Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 05/11/2026 09:16:15

PHỤ LỤC I

Bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số

Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu

(Kèm theo Công văn số 1217/UBND-VHXH ngày 05 / 11 /2026 của UBND phường Hồng Châu)

I. THÔNG TIN CHUNG

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1	**Thông tin UBND cấp xã**	
1.1	Tên UBND cấp xã	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng dân số của UBND cấp xã	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của UBND cấp xã	
1.6	Số lượng hộ gia đình của UBND cấp xã	
1.7	Số lượng thôn, xóm và tương đương của UBND cấp xã	
1.8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp xã	
1.9	Số lượng công chức của UBND cấp xã hiện có	
1.10	Số lượng máy trạm của UBND cấp xã	
1.11	Số lượng hệ thống thông tin của UBND cấp xã	
1.12	Số lượng doanh nghiệp thuộc UBND cấp xã	
1.13	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1.14	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
1.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước của UBND cấp xã cho chuyển đổi số	
1.16	Số lượng thủ tục hành chính của UBND cấp xã	
1.17	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	
2	**Thông tin liên hệ của UBND cấp xã**	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thể chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1	***Nhận thức số***	***100***				
1.1	Người đứng đầu UBND cấp xã (Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của UBND cấp xã	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch UBND cấp xã: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo UBND cấp xã: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1.2	Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì các cuộc họp về CĐS của UBND cấp xã	20	a = Số cuộc họp CĐS của UBND cấp xã có Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì; b = Tổng số cuộc họp CĐS của UBND cấp xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu xã, phường ký (Chủ tịch UBND xã, phường)`	20	a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu xã (Chủ tịch UBND cấp xã) ký; b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã, phường theo yêu cầu của tỉnh; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 5 đến 9: 1/2 *Điểm tối đa; + Từ 1 đến 4: 1/4* Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục và tin, bài: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần:	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			0 điểm			
2	***Thể chế số***	***100***			UBND cấp xã cung cấp	
2.1	Ban hành Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp uỷ về chuyển đổi số UBND cấp xã	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Văn phòng Đảng ủy
2.2	Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm của UBND cấp xã về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
2.3	Ban hành Kế hoạch hành động hằng năm của UBND cấp xã về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	TT Phục vụ hành chính công phường
2.5	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
3	***Hạ tầng số***	***100***			UBND cấp xã cung cấp	
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	25	a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của UBND cấp xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	25	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của UBND cấp	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
3.3	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	25	- Có kết nối: Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
3.4	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	25	- a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
4	***Nhân lực số***	***100***			UBND cấp xã cung cấp	
4.1	UBND cấp xã có tổ công nghệ số cộng đồng	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	10	a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng; b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn UBND cấp xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
4.3	UBND cấp xã có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	15	- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
4.4	Công chức, viên chức phụ trách về An toàn thông tin mạng	10	- Có: Điểm tối đa; - Không Có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	TT Phục vụ hành chính công phường

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
4.7	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng Trực tuyến	15	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn; - Tỷ lệ ≥50%: điểm tối đa; - Tỷ lệ < 50%: Điểm =Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Các trường công lập trên địa bàn phường cung cấp đường Link các phần mềm đang sử dụng
5	***An toàn thông tin mạng***	***100***				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15	- a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ; - b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm đánh giá= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa - Xã hội
6	***Hoạt động chính quyền số***	***200***				
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; Không cung cấp: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa- - Xã hội
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	25	a = Tổng số DVCTT một phần (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	TT Phục vụ hành chính công phường

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Tỷ lệ = (c+d)/(a+b); - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	25	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ = (b+c)/a - Điểm = + Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	TT Phục vụ hành chính công phường
6.4	Ứng dụng nền tảng họp trực tuyến	20	- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Văn phòng HĐND&UBND
6.5	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng	40	- 100%: Điểm tối đa; - Từ 60% đến dưới 100%: Điểm đánh giá =Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 60%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Văn phòng HĐND&UBND
6.6	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	30	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Văn phòng HĐND&UBND
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	15	a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a; - Điểm =	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	TT Phục vụ hành chính công phường

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			+ Tỷ lệ >= 90%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 90%: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa			
6.8	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	15	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng); - Tỷ lệ = (a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ >= 2%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 2%: Tỷ lệ/2%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
7	***Hoạt động kinh tế số***	***150***				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa; Tỷ lệ <10%: điểm = Tỷ lệ /10% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50%: điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa			
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	30	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa; Tỷ lệ <80%: điểm = Tỷ lệ /80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	30	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	30	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định; b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa; Tỷ lệ <50%: điểm = Tỷ lệ /50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Văn hóa – Xã hội
7.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	30	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Tỷ lệ <0.25%: điểm = Tỷ lệ/0.25% *Điểm tối đa			
8	***Hoạt động xã hội số***	***150***				
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Công an phường (Cung cấp số lượng người từ 15 tuổi trở lên)
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	40	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Công an phường (Cung cấp số lượng người từ 15 tuổi trở lên)
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	30	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số b = Tổng số hộ gia đình - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
8.4	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			cận môi trường số và chi khác theo quy định (triệu đồng)			
8.5	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	40	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND cấp xã cung cấp	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
			Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định			
			Đơn vị triệu đồng			